TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 250/2019/DS-ST
Ngày 31-7-2019
V/v Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Xuân Lan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh
2. Bà Nguyễn Phước Trinh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Dương Anh Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh: không tham gia phiên Tòa.

Ngày 31 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 55/2019/TLST-DSST ngày 29 tháng 01 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2019/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 104/2019/QĐST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2019 giữa:

1. Nguyên đơn: Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng A (viết tắt là Công ty A).

Địa chỉ trụ sở: Tầng 2, tòa nhà R, số 9, Đoàn Văn B, Phường C, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lô Bằng G - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1992; (Theo văn bản ủy quyền số 615/UQTA-VH.18 ngày 15 tháng 01 năm 2019).

Địa chỉ: Số 89/25, đường 59, Phường 14, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1969;

Địa chỉ: Tổ 7A, ấp M B, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 15/01/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Ngày 29/12/2015, bà Nguyễn Thị H có ký hợp đồng tín dụng số 20151230-500000-1981 với Công ty A vay số tiền 42.200.000đ, với lãi suất: 3,75%/tháng để tiêu dùng cá nhân. Theo thỏa thuận tại hợp đồng: Bà H có trách nhiệm thanh toán số tiền 77.556.000đ bao gồm cả gốc và lãi, trả chậm trong 36 tháng, 35 tháng đầu mỗi tháng trả 2.156.000đ, tháng cuối cùng trả 2.096.000đ, bắt đầu thanh toán từ ngày 06/02/2016.

Thực hiện hợp đồng, bà H đã nhận đủ tiền vay và thanh toán cho Công ty A tổng cộng 18 lần với số tiền 23.966.000đ. Đến nay bà H không tiếp tục thanh toán bất kỳ khoản nợ nào cho Công ty A.

Nay Công ty A yêu cầu bà H thanh toán số tiền tổng cộng là 53.590.000đ (trong đó nợ gốc là: 27.419.819đ, lãi là: 26.170.181đ), yêu cầu trả một lần số tiền trên ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu của mình gồm: Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao), Giấy ủy quyền, Giấy đề nghị vay vốn (bản sao), Bản kê quá trình thanh toán và Bản tính lãi, chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu (photo) của bà Hương.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án tống đạt: Thông báo thụ lý; Thông báo mở phiên họp về việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập đến tham dự phiên tòa xét xử đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng:

Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của Công ty A khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả số tiền 53.590.000đ (trong đó nợ gốc là: 27.419.819đ, lãi là: 26.170.181đ), yêu cầu trả một lần số tiền trên ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có cơ sở xác định: Ngày 29/12/2015, bà H có ký hợp đồng tín dụng để vay phía nguyên đơn số tiền 42.200.000đ, theo các nội dung thỏa thuận như phía nguyên đơn trình này là đúng. Bà H đã nhận đủ tiền vay và thanh toán cho nguyên đơn được 18 lần với số tiền 23.966.000đ. Đến nay bà H không tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn bất kỳ khoản nợ nào là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận. Tính đến nay bà H còn nợ

nguyên đơn số tiền tổng cộng là 53.590.000đ (trong đó nợ gốc là: 27.419.819đ, lãi là: 26.170.181đ) là đúng.

Xét trong quá trình giải quyết vụ án, bà H vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ chứng minh có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H căn cứ theo các tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp và chứng cứ mà Tòa thu thập được theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

Tại phiên Tòa hôm nay, phía nguyên đơn yêu cầu bà H phải trả tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án. Xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên, căn cứ vào khoản 2 Điều 91, khoản 1 khoản 4 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, cần buộc bà Hư trả cho nguyên đơn số tiền tổng cộng là 53.590.000đ (trong đó nợ gốc là: 27.419.819đ, lãi là: 26.170.181đ), phải trả tiền lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu tiền án phí theo quy định tại: Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn toàn bộ số tiền tạm ứng án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 91, khoản 1 khoản 4 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng có hiệu lực ngày 01/01/2011;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Căn cứ Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của Công ty A về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H thanh toán cho Công ty A số nợ tổng cộng là 53.590.000đ (trong đó nợ gốc là: 27.419.819đ, lãi là: 26.170.181đ).

Buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán cho Công ty A số tiền là 53.590.000đ (trong đó nợ gốc là: 27.419.819đ, lãi là: 26.170.181đ), trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà H có trách nhiệm trả lãi cho Công ty A, với mức lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả, kể từ ngày Công ty A có đơn yêu cầu thi hành án.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Án phí DSST là 2.679.500đ (hai triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm đồng) buộc bà Nguyễn Thị H phải nộp.

Hoàn trả lại cho Công ty A số tiền tạm ứng án phí 1.402.250đ (một triệu bốn trăm lẽ hai nghìn hai trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu tiền số 0033957, ngày 29/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7, điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện Củ Chi;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hà Thị Xuân Lan